

Bản án số: 16/2021/DS-PT
Ngày 05/5/2021
“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hưng Bính.

Các Thẩm phán: Ông Lê Hữu Nam và ông Lê Vũ Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Hòa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 4 và ngày 05 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, số 11 Tôn Đức Thắng, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2021/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 56/2020/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 26/2021/QĐ-PT ngày 09 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị C, sinh năm: 1947; địa chỉ: 88 đường L, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Anh T, sinh năm: 1994; địa chỉ: 11B kiệt 55 đường Đ, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Bà Phạm Thị C: Luật sư Võ Công H, thuộc Văn phòng Luật sư K; địa chỉ: Số 33 (tầng 3) đường T, phường X, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

2. Bị đơn:

+ Bà Hàng Thị Ngọc C1, sinh năm: 1964; địa chỉ: Số 04A đường P, phường N, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

+ Ông Nguyễn Đình T1, sinh năm: 1961; địa chỉ: Số 04A đường P, phường N, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Nguyễn Đình T1: Bà Hàng Thị Ngọc C1, sinh năm: 1964; địa chỉ: Số 04A đường P, phường N, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Bà Hàng Thị Ngọc C1: Luật sư Quý H1 và Luật sư Bảo C2 thuộc Văn phòng Luật sư Bảo C2; địa

chỉ: 11 đường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, ông C2 có mặt, ông H1 vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Đ, sinh năm: 1950; địa chỉ: 159/14 đường P1, phường Phú N1, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, vắng mặt đã ủy quyền cho bà C.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Trương Đ: Bà Phạm Thị C, sinh năm: 1947; địa chỉ: 88 đường L, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Bà Hàng Thị Ngọc C1 và Ông Nguyễn Đình T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 01/3/2013 và quá trình tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà C, bà C và người đại diện theo ủy quyền của bà C trình bày:

Do quen biết và là người bà con nên năm 2011 đến năm 2012 bà C cho vợ chồng Bà Hàng Thị Ngọc C1, Ông Nguyễn Đình T1 mượn tiền nhiều lần tổng cộng 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) viết giấy mượn tiền vào ngày 3/6/2012 (AL), bà C1 là người ký vào giấy mượn tiền, mục đích mượn tiền để mua sắm máy móc làm thẩm mỹ. Mỗi lần mượn tiền thì cả ông T1, bà C1 đều sang nhà bà C để lấy tiền. Hợp đồng mượn tiền không thỏa thuận tiền lãi nhưng các bên thỏa thuận bằng miệng mức lãi suất 0,6 % và 0,8%/tháng tùy theo từng thời điểm. Quá trình vay mượn bà C1 đã trả cho bà C đầy đủ tiền lãi như thỏa thuận. Đến ngày 03/6/2012 (AL) bà C1 chốt lại khoản tiền nợ gốc cho bà C với số tiền 1.000.000.000 đồng và lãi suất hai bên thỏa thuận bằng miệng là 24.000.000 đồng/ tháng, bà C đã nhận đủ 05 tháng tiền lãi là 120.000.000 đồng. Ngày 23/01/2013 bà C1 viết giấy mượn tiền xác nhận còn nợ bà C số tiền 1.036.000.000 đồng. Đến ngày 24/01/2013, bà C1, ông T1 làm giấy cam kết trong đó nhận nợ bà C với số tiền 1.036.000.000 đồng và đến ngày 27/01/2013, vợ chồng ông T1, bà C1 tiếp tục ký giấy cam kết xác nhận nợ 11 người, trong đó nợ bà C 1.036.000.000 đồng. Nay bà C khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà C1, ông T1 trả số tiền nợ 1.036.000.000 đồng trong đó tiền gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi là 36.000.000 đồng (tính lãi 1 tháng rưỡi, mỗi tháng 24.000.000 đồng tiền lãi) cho vợ chồng bà. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà C cung cấp các chứng cứ sau:

1. Giấy bà C1 vay bà C, ngày 25/7/2011 C1 mượn 100.000.000 đồng; ngày 01/8/2011 C1 mượn 360.000.000 đồng; ngày 06/8/2011 (AL) C1 mượn 400.000.000 đồng; Ngày 05/9/2011 C1 mượn 140.000.000 đồng. Và giấy mượn tiền ghi ngày 03/6/2012 (AL) C1 mượn 1.000.000.000 đồng (theo bà C khai các giấy mượn tiền trên sau đó được ghi chung vào 01 tờ giấy mượn tiền ngày 03/6/2012 (AL) với tổng số tiền 1.000.000.000 đồng) các giấy này đều do bà C1 tự viết tay và ký tên.

2. Giấy mượn tiền ngày 23/01/2013, bà C1 xác nhận nợ 04 người trong đó có nợ bà C 1.036.000.000 đồng; giấy này do bà C1 tự viết tay và ký tên.

3. Giấy thỏa thuận đề ngày 24/01/2013 bà C1, ông T1 cũng xác nhận nợ bà C 1.036.000.000 đồng.

4. Giấy cam kết đề ngày 27/01/2013 bà C1, ông T1 cũng xác nhận nợ bà C 1.036.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà C tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu vợ chồng ông T1, bà C1 phải trả cho vợ chồng bà số tiền lãi 36.000.000 đồng. Bà C chỉ yêu cầu vợ chồng ông T1, bà C1 phải trả cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn- Luật sư Quý H1 cũng như phía bị đơn trình bày: Không chấp nhận Giấy thỏa thuận và Giấy cam kết do nguyên đơn xuất trình vì những giấy này vợ chồng ông T1, bà C1 ký trong tình trạng bị ép buộc; khoản nợ 1.036.000.000 đồng xuất phát từ khoản nợ 1.000.000.000 đồng do bà C1 giao dịch với bà C, quá trình vay mượn giữa bà C1 và bà C thì không có bút tích nào của ông T1, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xác định ông T1 là bị đơn trong vụ án này. Bà C1 thừa nhận bà còn nợ bà C số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng theo giấy ghi nợ ngày 03/6/2012 (AL) đến nay bà vẫn chưa trả cho bà C số tiền này. Quá trình bà C1 vay mượn bà C tính từ năm 2006 năm 2012 đã trả cho bà C tiền lãi nhiều lần mỗi tháng 36.000.000 đồng, nhưng bà không có chứng cứ chứng minh. Ngày 03/9/2015 và ngày 19/9/2015, bà C1 có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án xem xét việc bà đã trả lãi số tiền 812.187.500 đồng cho bà C để đối trừ vào nợ gốc của bà còn nợ bà C. Bà C1 xác nhận đây là ý kiến phản bác chứ không phải phản tố của bà đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nên đề nghị Tòa án xem xét trừ vào khoản tiền nợ gốc bà đã mượn của bà C 1.000.000.000 đồng. Phía bị đơn đã cung cấp cho Tòa án bảng kê tính lãi bà C1 đã trả cho bà C từ tháng 3/2006 đến tháng 12/2012 với số tiền 812.187.500 đồng đề ngày 21/3/2014 do bà C1 tự kê khai, nhưng không có xác nhận của bà C.

Vì vậy, bà C1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà bà C1 xác nhận sau khi đối trừ nghĩa vụ trả tiền lãi 812.187.500 đồng bà chỉ còn nợ bà C số tiền 187.812.500 đồng.

- Ý kiến trình bày của bà C1 - người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Ông Nguyễn Đình T1: Thống nhất với ý kiến trình bày của bị đơn Bà Hàng Thị Ngọc C1.

- Ý kiến trình bày của bà C (người đại theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Trương Đ): Thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2020/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 2 Điều 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 471, khoản 1 Điều 476, khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 25 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam; Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của

Tòa án nhân dân tối cao- Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ Tư pháp- Bộ Tài chính; Pháp thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Phạm Thị C về việc yêu cầu bị đơn Ông Nguyễn Đình T1 và Bà Hàng Thị Ngọc C1 phải trả số tiền lãi 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Phạm Thị C. Buộc vợ chồng Ông Nguyễn Đình T1 và Bà Hàng Thị Ngọc C1 phải trả cho vợ chồng Bà Phạm Thị C và Ông Trương Đ số tiền nợ gốc 936.250.000 đồng (Chín trăm ba mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Phạm Thị C yêu cầu vợ chồng Ông Nguyễn Đình T1 và Bà Hàng Thị Ngọc C1 phải trả số tiền 63.750.000 đồng (Sáu mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị C phải chịu án phí 3.187.500 đồng. Bà C đã nộp tạm ứng án phí số tiền 10.770.000 đồng, theo biên lai số AA/2011/006374 ngày 06/5/2013 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, nên hoàn trả lại cho bà C số tiền 7.582.500 đồng (Bảy triệu năm trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Ông Nguyễn Đình T1 và Bà Hàng Thị Ngọc C1 phải chịu án phí 40.087.500 đồng (Bốn mươi triệu không trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 25/10/2020 bị đơn Bà Hàng Thị Ngọc C1 và Ông Nguyễn Đình T1 có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2020/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm số 56/2020/DS-ST ngày 08/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến: Về kiểm sát tuân theo pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án,

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Bà Hàng Thị Ngọc C1 và Ông Nguyễn Đình T1 giữ nguyên bản án của Tòa án cấp sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quyền kháng cáo: Đơn kháng cáo của Bà Hàng Thị Ngọc C1 và Ông Nguyễn Đình T1 được thực hiện trong hạn luật định; đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm phù hợp với quy định tại các Điều 272; Điều 273; Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét, giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bà Hàng Thị Ngọc C1 và Ông Nguyễn Đình T1 (cùng trú tại Số 04A đường P, phường N, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế) trả số tiền vay theo các “Giấy mượn tiền”. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn Bà Hàng Thị Ngọc C1 và Ông Nguyễn Đình T1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Về số tiền nợ gốc:

Giấy mượn tiền đề ngày 03/6/2012 (AL) với nội dung C1 mượn C 1.000.000.000 đồng, đã được phía bị đơn bà C1 thừa nhận và bà C1 cũng xác nhận tới thời điểm này bà vẫn chưa trả cho bà C số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng này. Sau đó, các bên xác lập hợp đồng mới bằng giấy mượn tiền ngày 23/01/2013, giấy thỏa thuận ngày 24/01/2013 và giấy cam kết ngày 27/01/2013 chốt khoản nợ gốc 1.000.000.000 đồng và nợ lãi 36.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa nguyên đơn bà C tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện không yêu cầu vợ chồng ông T1, bà C1 trả số tiền lãi 36.000.000 đồng là hoàn toàn tự nguyện. Như vậy, có đủ căn cứ để kết luận vợ chồng của bà C1 đã vay của bà C số tiền 1.000.000.000 đồng.

- Về việc xác định số tiền lãi: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào việc thừa nhận của bà C để xác định bà C1 đã trả 05 tháng tiền lãi là 120.000.000 đồng để xác định số tiền lãi trả vượt quá quy định để đối trừ vào nghĩa vụ trả nợ gốc của bà C1 là chưa đảm bảo bởi lẽ tại biên bản hòa giải và đối chất ngày 17/02/2014 bà C thể hiện “giấy mượn tiền ngày 3/6/2012 (AL) là do bà C1 viết, số nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi 01 tháng 15 ngày là 36.000.000 đồng, tổng cộng là 1.036.000.000 đồng. Trong quá trình vay thì bà C1 cũng đã trả lãi đầy đủ hàng tháng cho bà C, chỉ ngưng trả lãi trước ngày gây gổ tại nhà bà C1 là 01

tháng nên bà C mới khởi kiện bà C1, ông T1 phải trả số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi 01 tháng 15 ngày là 36.000.000 đồng”. Như vậy có thể thấy rằng chính bà C cũng thừa nhận quá trình vay bà C1 đã trả đầy đủ số tiền lãi hàng tháng và chưa trả lãi số tiền 01 tháng 15 ngày. Do vậy yêu cầu của bà C1 về việc đề nghị Tòa án xem xét số tiền lãi mà bà đã trả vượt quá quy định của pháp luật cho bà C trong thời gian vay để đối trừ nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ để xem xét. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định rõ vấn đề này.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm bà C xác định số tiền vay như sau:

Ngày 25/7/2011 (âm lịch) chuyển sang ngày dương lịch là ngày 24/8/2011 bà C1, ông T1 vay của bà C 100.000.000 đồng với lãi suất 2,4%/ tháng.

Ngày 6/8/2011 (âm lịch) chuyển sang ngày dương lịch là ngày 03/9/2011 bà C1, ông T1 vay của bà C 400.000.000 đồng với lãi suất 2,4%/ tháng.

Ngày 05/9/2011 (âm lịch) chuyển sang ngày dương lịch là ngày 01/10/2011 bà C1, ông T1 vay của bà C 140.000.000 đồng với lãi suất 2,4%/ tháng.

Ngày 31/8/2011 (dương lịch) bà C1, ông T1 vay của bà C 360.000.000 đồng với lãi suất 2,4%/ tháng.

Tính từ ngày vay đến ngày 03/6/2012 (âm lịch) chuyển sang ngày dương lịch là ngày 21/7/2012 thì 04 khoản vay này bà C1, ông T1 đã trả lãi cho bà C với lãi suất từng khoản vay là 2,4%/tháng.

Tổng cộng số tiền lãi đã trả của 04 khoản vay (tính từ ngày vay của từng khoản vay đến ngày 03/6/2012 âm lịch chuyển sang ngày dương lịch là ngày 21/7/2012) là: $((100.000.000 \text{ đồng} \times 2,4\%/ \text{tháng} \times 10 \text{ tháng } 27 \text{ ngày}) + (400.000.000 \text{ đồng} \times 2,4\% / \text{tháng} \times 10 \text{ tháng } 18 \text{ ngày}) + (140.000.000 \text{ đồng} \times 2,4\% / \text{tháng} \times 09 \text{ tháng } 20 \text{ ngày}) + (360.000.000 \text{ đồng} \times 2,4\% / \text{tháng} \times 10 \text{ tháng } 21 \text{ ngày})) = 252.848.000 \text{ đồng}$.

Theo qui định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005; thì các bên đương sự chỉ được thỏa thuận mức lãi suất tối đa là bằng 150% của mức lãi suất cơ bản. Với mức lãi suất cơ bản 9%/năm thì mức lãi suất tối đa hai bên được thỏa thuận là 13,5%/năm (tức là: 1,125%/tháng). Theo khoản 4 phần I của Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao- Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ Tư pháp- Bộ Tài chính quy định: “Đối với các hợp đồng vay tài sản giao kết từ ngày 1/7/1996 trở đi thì việc tính lãi phải tuân theo qui định của Bộ luật Dân sự, số tiền lãi đã trả cũng phải giải quyết lại, nếu mức lãi suất mà các bên thỏa thuận cao hơn mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005. Vì vậy, cần tính lại số tiền lãi của 04 khoản vay mà bà C1 trả lãi cho bà C tính đến ngày 03/6/2012 âm lịch như sau: $(100.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/ \text{tháng} \times 10 \text{ tháng } 27 \text{ ngày}) + (400.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/ \text{tháng} \times 10 \text{ tháng } 18 \text{ ngày}) + (140.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/ \text{tháng} \times 09 \text{ tháng } 20 \text{ ngày}) + (360.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/ \text{tháng} \times 10 \text{ tháng } 21 \text{ ngày}) = 118.522.500 \text{ đồng}$. Số tiền lãi bà C1 đã trả cho bà C vượt quá mức lãi suất quy định là $252.848.000 \text{ đồng} - 118.522.500 \text{ đồng} = 134.325.500 \text{ đồng}$.

Đối với bà số tiền bà C nhận của bà C1 05 tháng tiền lãi là 120.000.000 đã vượt quá quy định của pháp luật nên lãi được tính lại như sau: $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 1,125\%/ \text{tháng} \times 05 \text{ tháng} = 56.250.000 \text{ đồng}$. Số tiền lãi bà C1 đã trả cho

bà C vượt quá mức lãi suất quy định là 120.000.000 đồng - 56.250.000 đồng = 63.750.000 đồng.

Do đó, có căn cứ chấp nhận để đối trừ số tiền lãi đã trả vào khoản nợ gốc là: 1.000.000.000 đồng - (134.325.500 đồng + 63.750.000 đồng) = 801.924.500 đồng.

Xét về trách nhiệm trả nợ và việc ép trả nợ mà bà C1 khai thấy rằng: Theo quy định tại Điều 25 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định trách nhiệm liên đới của vợ, chồng đối với giao dịch dân sự do một bên thực hiện thì thấy rằng: Khoản nợ này hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa bà C1 và ông T1. Ngày 03/6/2012 (AL), bà C1 ký xác nhận nợ bà C 1.000.000.000 đồng, ngày 23/01/2013 bà C1 ký xác nhận nợ bà C và đến các ngày 24, 27/01/2013 thì cả bà C1, ông T1 đều ký vào giấy cam kết, giấy thỏa thuận xác nhận nợ. Phía bị đơn cho rằng ông T1 không biết việc làm ăn của bà C1 và vợ chồng ông, bà bị ép ký, cho rằng đó là bằng chứng vợ chồng ông, bà bị chủ nợ ép ký nợ là không có căn cứ bởi việc ký giấy thỏa thuận, cam kết đều xảy ra trước ngày 28/01/2013 nên không có căn cứ để cho rằng phía bị đơn không tự nguyện trong việc ký các giấy nợ trên và ông T1 cũng đồng ý ký tên.

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng Ông Nguyễn Đình T1 và Bà Hàng Thị Ngọc C1 phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng Bà Phạm Thị C, Ông Trương Đ số tiền nợ gốc 801.924.500 đồng và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông T1, bà C1 trả số tiền 198.075.500 đồng.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà C phải chịu án phí đối với số tiền không được chấp nhận: 198.075.500 đồng x 5% = 9.903.775 đồng. Bà C đã nộp tạm ứng án phí số tiền 10.770.000 đồng, theo biên lai số AA/2011/006374 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, nên hoàn trả lại cho bà C số tiền 866.225 đồng.

Ông Nguyễn Đình T1 và Bà Hàng Thị Ngọc C1 phải chịu án phí của số tiền 801.924.500 đồng là {36.000.000 đồng + (1.924.500 đồng x 3%)} = 36.057.735 đồng.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Hàng Thị Ngọc C1 và Ông Nguyễn Đình T1 không phải chịu.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà C1 300.000 đồng và cho ông T1 số tiền 300.000 đồng (Theo các biên lai số AA/2016/0000718 và biên lai số AA/2016/0000720 cùng ngày 17/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế).

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148; khoản 1, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Bà Hàng Thị Ngọc C1 và Ông Nguyễn Đình T1. Sửa bản án sơ thẩm số: 56/2020/DS-ST ngày 08 tháng 10 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Áp dụng Điều 471, khoản 1 Điều 476, khoản 2 Điều 477 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 25, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam; Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao-Viện kiểm sát nhân dân tối cao- Bộ Tư pháp- Bộ Tài chính; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Phạm Thị C về việc yêu cầu bị đơn Ông Nguyễn Đình T1 và Bà Hàng Thị Ngọc C1 phải trả số tiền lãi 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Phạm Thị C. Buộc vợ chồng Ông Nguyễn Đình T1 và Bà Hàng Thị Ngọc C1 phải trả cho vợ chồng Bà Phạm Thị C và Ông Trương Đ số tiền nợ gốc 801.924.500 đồng (Tám trăm lẻ một triệu, chín trăm hai mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Phạm Thị C yêu cầu vợ chồng Ông Nguyễn Đình T1 và Bà Hàng Thị Ngọc C1 phải trả số tiền 198.075.500 đồng (Một trăm chín mươi tám triệu, không trăm bảy mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị C phải chịu án phí 9.903.775 đồng. Bà C đã nộp tạm ứng án phí số tiền 10.770.000 đồng, theo biên lai số AA/2011/006374 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, nên hoàn trả lại cho bà C số tiền 866.225 đồng.

Ông Nguyễn Đình T1 và Bà Hàng Thị Ngọc C1 phải chịu án phí 36.057.735 đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Hàng Thị Ngọc C1 và Ông Nguyễn Đình T1 không phải chịu.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà C1 300.000 đồng và cho ông T1 số tiền 300.000 đồng (Theo các biên lai số AA/2016/0000718 và biên lai số AA/2016/0000720 cùng ngày 17/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7, điều 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- Chi cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS, HCTP; HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Hưng Bính

